

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC NĂM HỌC 2021 - 2022

- Căn cứ thông tư 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục mầm non.

- Căn cứ thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo sửa đổi bổ sung một số nội dung của chương trình giáo dục mầm non.

- Căn cứ thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo sửa đổi bổ sung một số nội dung của chương trình giáo dục mầm non.

- Căn cứ vào tình hình thực tế của trường mầm non Phương Nam. Bộ phận chuyên môn trường mầm non Phương Nam xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2021-2022 các độ tuổi như sau:

I. Kế hoạch giáo dục năm học độ tuổi nhà trẻ 24 - 36 tháng tuổi:

LĨNH VỰC P.TRIỂN	MÃ HÓA MỤC TIÊU	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	Phát triển vận động		
	1. Thực hiện động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp		
	MT1	Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi - Cân nặng: + Trẻ trai: 11,3 - 18,3kg + Trẻ gái: 10,8 - 18,1kg. - Chiều cao: + Trẻ trai: 88,7 - 103,5cm + Trẻ gái: 87,4 - 102,7cm	- Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Khám sức khỏe theo định kỳ. - Cân đo - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ tăng trưởng.
	MT2	- Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể dục: Hít thở, tay, lưng, bụng và chân	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: Tay giơ cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang. - Lưng, bụng, lườn: Lưng, bụng, lườn: cúi về phía

			trước, nghiêng người sang 2 bên, vặn người sang 2 bên. - Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi từng chân..
2. Thực hiện vận động cơ bản và phát triển tố chất vận động ban đầu			
MT3	- Giữ được thăng bằng trong vận động đi/ chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong đường hẹp có bê vật trên tay.	- Đi theo hiệu lệnh đi đều. - Đi theo hiệu lệnh nhanh, chậm. - Đi trong đường hẹp. - Đi có bê vật trên tay. - Đi bước vào các ô. - Đi kết hợp với chạy - Chạy theo hướng thẳng - Chạy đổi hướng. - Đứng co một chân	
MT4	- Thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung - bắt bóng với cô ở khoảng cách 1m; ném vào đích xa 1- 1,2m.	- Tung bắt bóng cùng cô (tung bóng lên cao bằng hai tay). - Tung bóng qua dây. - Tung - bắt bóng cùng cô. (khoảng cách 1,2m - 1,5m) - Ném xa bằng 1 tay - Ném vào đích xa 1m - Ném vào đích xa 1,2 m	
MT5	- Trẻ biết phối hợp tay chân cơ thể trong khi bò, trườn để giữ được vật trên lưng	- Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Bò theo đường ngoằn ngoèo. - Bò thẳng hướng và có vật trên lưng.	
MT6	- Thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng một tay (tối thiểu 1,5m).	- Nhún bật tại chỗ. - Nhún bật về phía trước - Bật qua các ô - Bật qua các vòng - Bật xa bằng hai chân khoảng 15cm	
3. Thực hiện vận động cử động của bàn tay, ngón tay			
MT7	Vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện “múa khéo”.	- Hướng dẫn trẻ múa khéo đơn giản.	

	MT8	- Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.	- Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón, nhặt đồ vật. - Tập khâu, luồn dây, cài, cởi cúc, buộc dây. - Khâu chuỗi đeo cổ. - Chắp ghép hình. - Chồng xếp 6 - 8 khối. - Tập làm quen với cầm bút, tô, vẽ. - Lật mở trang sách.
	Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe		
	1. Có một số nền nếp, thói quen tốt trong sinh hoạt		
	MT9	Thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.	Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống
	MT10	- Ngủ 1 giấc buổi trưa.	Luyện thói quen ngủ 1 giấc trưa.
	MT11	- Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).	- Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định.
	2. Thực hiện một số việc tự phục vụ, giữ gìn sức khỏe		
	MT 12	Làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).	- Tập tự phục vụ: - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập đi vệ sinh đúng nơi qui định.
	MT13	Chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.	+ Mặc quần áo, đi dép, đi vệ sinh. + Đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.

	3. Nhận biết và tránh một số nguy cơ không an toàn		
	MT14	Biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần.
	MT15	Biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can, chơi nghịch các vật sắc nhọn,...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh
PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	1. Khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan		
	MT16	Sờ nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Sờ nắn, nhìn, ngửi... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì.
	2. Thể hiện sự hiểu biết về các sự vật, hiện tượng gần gũi		
	MT17	- Nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân. - Tên và công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.
	MT18	Nói được tên và chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	Tên, chức năng chính một số bộ phận của cơ thể: mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.
	MT19	- Nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc.	- Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa, quả quen thuộc. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.
	MT20	Chỉ/nói tên hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ/vàng/xanh theo yêu cầu.	- Màu đỏ, vàng, xanh. - Hình tròn, hình vuông.
	MT21	- Chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to/nhỏ theo yêu cầu.	- Kích thước to - nhỏ.
	1. Nghe, hiểu lời nói.		

PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	MT22	Thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. Ví dụ: Cháu cất đồ chơi lên giá rồi đi rửa tay.	- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói. - Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh.
	MT23	Trả lời các câu hỏi: “Ai đây?”, “Cái gì đây?”, “...làm gì?”, “....thế nào?” (ví dụ: con gà gáy thế nào?”,...)	- Nghe các câu hỏi: cái gì? làm gì? để làm gì? ở đâu? như thế nào? - Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.
	MT24	Hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.	- Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.
	2. Nghe, nhắc lại các âm, các tiếng và các câu		
	MT25	Phát âm rõ tiếng.	Phát âm các âm khác nhau.
	MT26	Đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.	- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng. - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần, có gợi ý.
	3. Sử dụng ngôn ngữ để giao tiếp		
	MT27	Nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.	- Dạy trẻ nói câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.
	MT28	Sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:	- Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: con gì đây? cái gì đây?, ...
1. Biểu lộ sự nhận thức về bản thân			

PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM, KỸ NĂNG XÃ HỘI VÀ THẨM MỸ	MT29	Nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).	- Cho trẻ giới thiệu về mình. - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân.
	MT30	Thể hiện điều mình thích và không thích.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.
	2. Nhận biết và biểu lộ cảm xúc với con người và sự vật gần gũi		
	MT31	- Biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.	- Giao tiếp với những người xung quanh. - Chơi thân thiện với bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.
	MT32	- Nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.	- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận. - Soi gương và tự thể hiện các trạng thái cảm xúc. - Tô màu, dán các khuôn mặt có biểu cảm khác nhau. - Chơi các trò chơi giả bộ, phân vai.
	MT33	Biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.	- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.
	MT34	Biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.	- Bắt chước tiếng kêu các con vật. - Nhận biết tên gọi, một số đặc điểm bên ngoài bản thân. - Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình. - Quan tâm đến các vật nuôi
3. Thực hiện hành vi xã hội đơn giản			

	MT35	- Biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.	Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “ạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không cầu bạn.
	MT36	- Biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).	- Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.
	MT37	Thực hiện một số yêu cầu của người lớn.	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.
4. Thể hiện cảm xúc qua hát, vận động theo nhạc/ tô màu, vẽ, nặn, xếp hình, xem tranh			
	MT38	. Biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát / bản nhạc quen thuộc.	Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau. - Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc.
	MT39	Thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguệch ngoạc).	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp hình.

**THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDMN
NĂM HỌC 2021 - 2022**

Nhà trẻ 24-36 THÁNG: GỒM 10 CHỦ ĐỀ

Phân phối chương trình 35 tuần: Từ ngày 06/09/2021 – 20/5/2022

TT	Tên chủ đề	Số tuần/ chủ đề	Tuần	Số ngày/ tuần thực hiện	Các sự kiện
1	Bé và các bạn	4	Tuần 1	06/9 - 10/9/2021	

			Tuần 2	13/9 - 17/9/2021	Trung Thu: Thứ 3 ngày 21/9 (15/8 âm lịch)
			Tuần 3	20/9 - 24/9/2021	
			Tuần 4	27/9 - 01/10/2021	
2	Đồ chơi của bé	3	Tuần 5	04/10 - 08/10/2021	Ngày thành lập HLHPN Việt Nam: Thứ 4 ngày 20/10
			Tuần 6	11/10 - 15/10/2021	
			Tuần 7	18/10 - 22/10/2021	
3	Các cô các bác trong nhà trẻ	4	Tuần 8	25/10 - 29/10/2021	Ngày nhà giáo Việt Nam: Thứ 7 ngày 20/11
			Tuần 9	01/11 - 05/11/2021	
			Tuần 10	08/11 - 12/11/2021	
			Tuần 11	15/11 - 19/11/2021	
4	Mẹ và những người thân yêu	4	Tuần 12	22/11 - 26/11/2021	
			Tuần 13	29/11 - 03/12/2021	
			Tuần 14	06/12 - 10/12/2021	
			Tuần 15	13/12 - 17/12/2021	
5	Những con vật đáng yêu	4	Tuần 16	20/12 - 24/12/2021	- Ngày thành lập QĐNDVN: Thứ 4 ngày 22/12 - Kết thúc HK I: Ngày 07/01/2022 - Ngày 10/01/2022: Bắt đầu HKII
			Tuần 17	27/12 - 31/12/2021	
			Tuần 18	03/01 - 07/01/2022	
			Tuần 19	10/01 - 14/01/2022	
6	Tết và mùa xuân	3	Tuần 20	17/01 - 21/01/2022	- Khai hội chùa Ba Vàng, khai hội chùa Yên Tử
			Tuần 21	24/01 - 28/01/2022	
			Tuần 22	14/02 - 18/02/2022	
	Nghỉ tết nguyên đán từ ngày 31/01 - 12/02/2022				
7	Cây và những bông hoa	3	Tuần 23	21/02 - 25/02/2022	Ngày quốc tế phụ nữ 8/3 (Thứ 3)
			Tuần 24	28/02 - 04/03/2022	
			Tuần 25	07/03 - 11/03/2022	
8	Bé có thể đi	4	Tuần 26	14/03 - 18/03/2022	

	khắp nơi bằng phương tiện nào ?		Tuần 27	21/03 - 25/03/2022	Giỗ Tổ Hùng Vương 10/4/2022
			Tuần 28	28/03 - 01/04/2022	
			Tuần 29	04/04 - 08/04/2022	
9	Thiên nhiên quanh bé	3	Tuần 30	11/04 - 15/04/2022	Nghỉ Lễ 30/4, 1/5 (Thứ 7 và chủ nhật)
			Tuần 31	16/04 - 22/04/2022	
			Tuần 32	25/04 - 29/04/2022	
10	Bé lên mẫu giáo	3	Tuần 33	02/05 - 06/05/2022	- Sinh nhật Bác (19/5) - Kết thúc học kỳ II: 20/5/2022 (Thứ 6)
			Tuần 34	09/05 - 13/05/2022	
			Tuần 35	16/05 - 20/05/2022	

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG PHÊ DUYỆT
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Phương Nam, ngày 01 tháng 9 năm 2021
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Bùi Thị Thủy

II. Kế hoạch giáo dục năm học độ tuổi Mẫu giáo 3 – 4 tuổi:

LĨNH VỰC	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	A. PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG	
	MT 1: Trẻ khỏe mạnh, cân nặng chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Bé trai: + Cân nặng: 12,7 – 21,2 kg + Chiều cao: 94,9 – 111,7cm. - Bé gái: + Cân nặng: 12,3 – 21,5 kg. + Chiều cao: 94,1 – 111,3 cm.	+ Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu của trẻ theo độ tuổi. + Trẻ được khám sức khỏe định kỳ theo qui định. + Trẻ được cân đo theo định kỳ. + Trẻ được đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ trên biểu đồ chính xác.
	1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp	
	MT 2: Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	- Hô hấp: Hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên. + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. - Lưng, bụng, lườn: + Cúi về phía trước. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang trái, sang phải - Chân: + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ. + Co duỗi chân
	2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động	
	MT 3: Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). - Đi kiễng gót liên tục 3m.	- Đi và chạy: + Đi kiễng gót.
	MT 4: Trẻ kiểm soát được vận động đi, chạy	+ Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.

		-Đi, chạy thay đổi hướng theo đường đích đặt. + Đi trong đường hẹp.
	MT 5: Phối hợp tay- mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	Trẻ biết: - Tung, ném, bắt: + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc.
	MT 6: Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	- Bò, trườn, trèo: + Bò, trườn theo hướng thẳng, đích đặt. + Bò chui qua cổng. + Trườn về phía trước. + Bước lên, xuống bậc cao (cao 30cm). - Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. - Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.
3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt		
	MT 7:. Thực hiện được các vận động:	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xoay tròn cổ tay. - Gập, đan ngón tay vào nhau.
	MT 8: Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động:	- Vẽ được hình tròn theo mẫu. - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm. - Xếp chồng 8 - 10 khối không đổ. - Tự cài, cởi cúc.
<i>DINH DƯỠNG SỨC KHỎE</i>		

1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe	
MT 9: Trẻ nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	- Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc.
MT 10: Trẻ biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	- Tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau... - Tên một số món ăn: luộc, xào có lợi cho sức khỏe khi thay đổi thời tiết
MT 11: Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt	
MT12: Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn:	- Làm quen cách đánh răng, lau mặt. - Tập rửa tay bằng xà phòng, lau mặt, súc miệng. - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.. - Tháo tất, cởi quần, áo - Diễn đạt nhu cầu cá nhân - Ký hiệu cá nhân.
MT 13: Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách	- Dạy trẻ cầm bát, thìa xúc cơm ăn gọn gàng. - Cầm cốc uống nước không làm đổ nước ra ngoài.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe	
MT 14: Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đã đun sôi...	- Tập luyện nề nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định... - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với

		sức khỏe con người.
MT15 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:		- Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe.
MT16: Biết chọn thực phẩm sạch, tươi ngon có lợi cho sức khỏe		- Lựa chọn thực phẩm sạch, tươi ngon có lợi cho sức khỏe
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh		
MT 17: Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng ...) khi được nhắc nhở.		- Nhận biết và tránh một số vật dụng nguy hiểm như: Bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...
MT 18: Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi ...) khi được nhắc nhở.		- Nhận biết và phòng tránh một số khu vực nguy hiểm - Khu vực an toàn trường học, nơi lánh nạn khi có thiên tai
MT 19: Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:		- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Không cưỡi đu trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... - Không tự lấy thuốc uống; - Không leo trèo bàn ghế lan can; - Không nghịch các vật sắc nhọn; - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. - Nhận biết trang phục theo thời tiết. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ.
MT 20: Trẻ biết tên và dấu hiệu		- Nhận ra dấu hiệu của một số

	của một số hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra ở địa phương(nóng, lạnh, mưa, bão, sấm, chớp,lũ lụt...).	hiện tượng thời tiết, thiên tai thường xảy ra ở địa phương (nóng, lạnh, mưa, bão, sấm, chớp,lũ lụt...).
	MT 21: Biết và thực hiện được một số quy tắc an toàn đơn giản	- Một số quy tắc an toàn đơn giản (quy tắc đi lên xuống cầu thang, chờ người lớn đưa sang đường,...)
GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	KHÁM PHÁ KHOA HỌC	
	1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	
	MT 22: Trẻ biết quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	- Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. - Các giác quan và chức năng của các giác quan
	MT 23: Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi.
	MT 24: Trẻ biết làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi	- Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá,cát,sỏi. - Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.
	MT 25: Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	- Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.
	MT 26: Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	- Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.
	2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản	
	MT 27: Trẻ nhận ra một vài mối	- Một số nguồn nước trong sinh hoạt

quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	hàng ngày. - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây..
MT 28: Biết tác hại của thời tiết, thiên tai đến với bản thân, mọi vật xung quanh(một mối, thiếu nước, cây cối khô héo, đường ngập nước...)	- Làm theo yêu cầu của người lớn khi có thiên tai xảy ra(không chơi ngoài trời, uống nhiều nước, mặc áo ấm, không quấy khóc...)
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau	
MT 29: Trẻ biết mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.	- Mô tả đơn giản về hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. - Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.
MT 30: Trẻ biết thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Chơi đóng vai (bắt chước các hành động của những người gần gũi như chuẩn bị bữa ăn của mẹ, bác sĩ khám bệnh ...) - Hát các bài hát về cây, con vật... - Vẽ, xé, dán, nặn con vật, cây, đồ dùng, đồ chơi, phương tiện giao thông đơn giản
LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN	
1. Nhận biết số đếm, số lượng	
MT 31: Trẻ biết quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.
MT 32: Nhận biết, phân biệt được 1 và nhiều	- Nhận biết 1 và nhiều
MT 33: Trẻ biết đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng.
MT 34: Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn

MT 35: Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm
MT 36: Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.
2. Sắp xếp theo qui tắc	
MT 37: Trẻ biết nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. - Xếp xen kẽ
3. So sánh hai đối tượng	
MT 38: Trẻ biết so sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; bằng nhau.	- So sánh 2 đối tượng về kích thước.
4. Nhận biết hình dạng	
MT 39: Trẻ biết nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. - Sử dụng các hình hình học để ghép.
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian	
MT 40: Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân.	- Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.
KHÁM PHÁ XÃ HỘI	
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng	
MT 41: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên, tuổi, giới tính của bản thân. Địa chỉ gia đình. - Sở thích của bản thân
MT 42: Trẻ nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình.	- Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. - Công việc của bố mẹ và các thành viên trong gia đình 1.
MT 43: Nói được tên trường/lớp, tên và công việc của cô giáo lớp	- Tên trường/lớp, tên và công việc

	mình khi được hỏi, trò chuyện	của cô giáo
	MT 44: Nói được tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường khi được hỏi, trò chuyện	- Tên các bạn, đồ dùng đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường
	2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương	
	MT 45: Trẻ biết kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh.	- Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến - Một số nghề có vai trò, trách nhiệm tham gia vào công tác phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu: Dự báo thời tiết, cứu hộ cứu nạn, công nhân vệ sinh môi trường...
	3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh	
	MT 46: Trẻ biết kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.	- Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu...qua trò chuyện, tranh ảnh.
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	MT 47: Trẻ biết kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.	- Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.
	1. NGHE VÀ HIỂU LỜI NÓI	
	MT 48: Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”.	- Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.
	MT 49: Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng.
	MT 50: Trẻ biết lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.
	2. SỬ DỤNG LỜI NÓI TRONG CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY	
	MT 51: Trẻ biết nói rõ các tiếng.	- Phát âm các tiếng của tiếng Việt.
	MT 52: Trẻ biết sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm ...	- Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm.

MT 53: Trẻ nói được được câu đơn, câu ghép.	- Sử dụng câu đơn, câu mở rộng để bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết
MT 54: Trẻ kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,..	- Kể lại sự việc đơn giản 1-2 tình tiết
MT 55: Trẻ biết đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao...	- Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. - Giải được một số câu đố đơn giản về con vật, sự vật gần gũi quen thuộc
MT 56: Trẻ biết kể lại truyện đơn giản được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	- Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ
MT 57: Trẻ biết bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	- Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên.
MT 58: Trẻ biết sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, ... trong giao tiếp	- Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép
MT 59: Trẻ biết nói đủ nghe, không nói lí nhí.	- Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp
TRẺ LÀM QUEN VỚI VIỆC ĐỌC, VIẾT	
MT 60: Trẻ biết đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh.	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. - Giữ gìn sách
MT 61: Trẻ nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	- Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt: + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ trên xuống dưới.
MN 62 Trẻ thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoạc	- Tiếp xúc với chữ, sách truyện - Làm quen với cách đọc và viết

PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM KỸ NĂNG XÃ HỘI		tiếng Việt: + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. + Giữ gìn sách.
	1. THỂ HIỆN Ý THỨC VỀ BẢN THÂN	
	MT 63: Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân.	- Tên, tuổi, giới tính.
	MT 64: Trẻ nói được điều bé thích, không thích	- Những điều bé thích, không thích. - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động
	2. THỂ HIỆN SỰ TỰ TIN, TỰ LỰC	
	MT 65: Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	- Kể về bản thân thông qua những câu hỏi gợi mở của cô
	MT 66: Trẻ có cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...).	- Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao: Xếp đồ chơi, chia giấy vẽ, chia màu....
	MT 67: Trẻ nhận biết đặc điểm hành tinh thần	- Phòng ngừa và thoát hiểm khi bị bạo hành tinh thần
	3. NHẬN BIẾT VÀ THỂ HIỆN CẢM XÚC, TÌNH CẢM VỚI CON NGƯỜI, SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG XUNG QUANH	
	MT 68: Trẻ biết nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói.
	MT 69: Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	- Biết biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động
	MT 70: Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ	- Đọc thơ về Bác Hồ. - Kể chuyện về Bác Hồ. - Hát cho trẻ nghe bài hát về Bác Hồ. - Cho trẻ xem tranh ảnh về Bác Hồ
	MT 71: Biết được một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước	- Biết được một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước
	4. HÀNH VI VÀ QUY TẮC ỨNG XỬ XÃ HỘI	
	MT 72: Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ	- Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). - Tiết kiệm điện, nước.

	MT 73: Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	- Có cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn). - Chờ đến lượt.
	MT 74: Trẻ biết chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Chú ý lắng nghe cô giáo nói, không ngắt lời. - Chú ý lắng nghe bạn nói, không chen ngang.
	MT 75: Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	- Chơi hoà thuận với bạn. - Chơi cùng bạn theo nhóm nhỏ - Giúp đỡ bạn cùng chơi
	MT 76: Có khả năng nhận biết hành vi " đúng" - " sai", " tốt" - " xấu"	- Nhận biết hành vi " đúng" - " sai", " tốt" - " xấu"
	MT 77: Biết yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình, bạn bè..	-Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. - Quan tâm, giúp đỡ bạn.
	5. QUAN TÂM ĐẾN MÔI TRƯỜNG	
	MT 78: Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	- Bảo vệ, chăm sóc con vật nuôi và cây cối.
	MT 79: Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. Tiết kiệm điện nước.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường. Bỏ rác đúng nơi quy định. Tiết kiệm điện , tiết kiệm nước.
V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật	
	MT 80: Trẻ vui sướng vỗ tay và nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật và hiện tượng	- Nghe âm thanh, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật
	MT 81: Trẻ biết chú ý nghe, tỏ ra thích được hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện	- Nghe bài hát, bản nhạc; thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; kể chuyện phù hợp với độ tuổi và chủ đề thực hiện
	MT 82: Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.	- Nói cảm nhận về vẻ đẹp nổi bật của tác phẩm tạo hình.
	2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình	
	MT 83: Thích nghe các bài hát,	- Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc

bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca) theo chủ đề, phù hợp với độ tuổi	thiếu nhi, dân ca)
MT 84: Trẻ biết hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc	- Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát.
MT 85: Trẻ biết vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	- Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp.
MT 86: Trẻ biết sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	- Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm - Sử dụng một số kỹ năng lựa chọn màu, tô màu để tạo ra sản phẩm đơn giản.
MT 87: Trẻ biết vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản	- Sử dụng một số kỹ năng vẽ, để tạo ra sản phẩm đơn giản.
MT 88: Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	- Sử dụng một số kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản.
MT 89: Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	- Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối
MT 90: Trẻ biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản	- Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.
MT 91: Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình của mình, của bạn
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình)	
MT 92: Trẻ biết vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc	- Vận động đơn giản theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc
MT 93: Trẻ biết tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.
MT 94: Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.

THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDMN
NĂM HỌC 2021- 2020
MẪU GIÁO 3-4 TUỔI : GỒM 10 CHỦ ĐỀ
Phân phối chương trình 35 tuần: Từ ngày 07/09/2021 - 21/05/2022

TT	Tên chủ đề	Số tuần/ chủ đề	Tuần	Số ngày/ tuần thực hiện	Các sự kiện
1	Trường Mầm non	4	Tuần 1	06/9 - 10/9/2021	<i>Trung Thu: Thứ 3 ngày 21/9 (15/8 âm lịch)</i>
			Tuần 2	13/9 - 17/9/2021	
			Tuần 3	20/9 - 24/9/2021	
			Tuần 4	27/9 - 01/10/2021	
2	Bản thân	3	Tuần 5	04/10 - 08/10/2021	<i>Ngày thành lập HLHPN Việt Nam: Thứ 4 ngày 20/10</i>
			Tuần 6	11/10 - 15/10/2021	
			Tuần 7	18/10 - 22/10/2021	
3	Gia đình	4	Tuần 8	25/10 - 29/10/2021	<i>Ngày nhà giáo Việt Nam: Thứ 7 ngày 20/11</i>
			Tuần 9	01/11 - 05/11/2021	
			Tuần 10	08/11 - 12/11/2021	
			Tuần 11	15/11 - 19/11/2021	
4	Thế giới động vật	4	Tuần 12	22/11 - 26/11/2021	
			Tuần 13	29/11 - 03/12/2021	
			Tuần 14	06/12 - 10/12/2021	
			Tuần 15	13/12 - 17/12/2021	
5	Nghề nghiệp	4	Tuần 16	20/12 - 24/12/2021	<i>- Ngày thành lập QĐNDVN: Thứ 4 ngày 22/12 - Kết thúc HK I: Ngày 07/01/2022 - Ngày 10/01/2022: Bắt đầu HKII</i>
			Tuần 17	27/12 - 31/12/2021	
			Tuần 18	03/01 - 07/01/2022	
			Tuần 19	10/01 - 14/01/2022	
6	Tết và mùa xuân	3	Tuần 20	17/01 - 21/01/2022	<i>- Khai hội chùa Ba Vàng, khai hội chùa Yên Tử</i>
			Tuần 21	24/01 - 28/01/2022	
			Tuần 22	14/02 - 18/02/2022	
7	Thế giới thực vật	4	Tuần 23	21/02 - 25/02/2022	<i>Ngày quốc tế phụ nữ 8/3 (Thứ 3)</i>
			Tuần 24	28/02 - 04/3/2022	
			Tuần 25	07/03 - 11/3/2022	
			Tuần 26	14/03 - 18/3/2022	

8	Giao thông	3	Tuần 27	21/03 - 25/3/2022	Giỗ Tổ Hùng Vương 10/4/2022
			Tuần 28	28/03 - 01/4/2022	
			Tuần 29	04/04 - 08/4/2022	
9	Nước và một số hiện tượng tự nhiên	3	Tuần 30	11/04 - 15/4/2022	Nghỉ Lễ 30/4, 1/5 (Thứ 7 và chủ nhật)
			Tuần 31	16/04 - 22/4/2022	
			Tuần 32	25/04 - 29/4/2022	
10	Quê hương, đất nước, Bác Hồ	3	Tuần 33	02/05 - 06/5/2022	- Kết thúc học kỳ II: 20/5/2022 (Thứ 6)
			Tuần 34	09/05 - 13/5/2022	
			Tuần 35	16/5 - 20/5/2022	

Phuong Nam, ngày 01 tháng 9 năm 2021

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG PHÊ DUYỆT
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Thanh Huyền

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Phiên

III. Kế hoạch giáo dục năm học độ tuổi Mẫu giáo 4-5 tuổi:

LĨNH VỰC	MÃ HÓA MỤC TIÊU	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
		PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG	
I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	MT 1	- Cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: + Trẻ trai: Chiều cao: 107cm đến 119,2cm; Cân nặng: 14,1 đến 24,2kg. + Trẻ gái: Chiều cao: 99,9cm đến 118,9cm; Cân nặng: 13,7 kg đến 14,9kg	+ Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu của trẻ theo độ tuổi. + Khám sức khỏe định kỳ theo qui định. + Cân đo theo định kỳ. + Đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ trên biểu đồ chính xác.
	1. Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp		
	MT 2	- Trẻ biết thực hiện các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh.	Tập các động tác - Hô hấp: Tập hít vào, thở ra. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay). + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). - Lưng, bụng, lườn: + Cúi người về phía trước, ngửa người ra sau. + Quay sang trái, sang phải. + Nghiêng người sang sang trái, sang phải. - Chân: + Nhún chân. + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ. + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.
	2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chức trong vận động		
	MT 3	- Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:	- <i>Đi và chạy:</i> + Đi bằng gót chân, đi khuyu gối, đi lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, đích đặc (đổi hướng) theo vật chuẩn. + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. + Chạy chậm 60-80m + Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. + Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m.

	MT4	- Trẻ biết Kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt đích đặc).	- <i>Đi và chạy</i> - Đi bước dồn trước + Đi bước dồn ngang + Đi Thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Đi thay đổi hướng (dic đặc) + Chạy Thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh + Chạy thay đổi tốc độ theo hướng hoặc theo hiệu lệnh. + Chạy 15m trong khoảng thời gian 10 giây. + Chạy chậm khoảng 60- 80m. + Chạy theo đường dic đặc + Chạy theo bóng và bắt bóng
	MT 5	- Trẻ thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động: Bật - nhảy	- <i>Bật - nhảy:</i> + Bật liên tục về phía trước. + Bật xa 35 - 40cm. + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm). + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô. + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Nhảy lò cò 3m.
	MT 6	- Trẻ biết Phối hợp tay-mắt trong vận động:	- <i>Bò, trườn, trèo:</i> + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m. + Bò đích đặc qua 5 điểm. + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m. + Trườn theo hướng thẳng. + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 giống thang.
	MT 7	- Trẻ biết Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp	- <i>Tung, ném, bắt:</i> + Tung bóng lên cao và bắt. + Tung bắt bóng với người đối diện. + Đập và bắt bóng tại chỗ. + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay. + Ném trúng đích bằng 1 tay. + Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân.
	3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt		
	MT 8	- Trẻ biết thực hiện được các vận động bàn tay	- Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.
	MT 9	- Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:	- Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vè, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nổi ... - Gập giấy.

	- Vẽ hình người, nhà, cây. - Cắt thành thạo theo đường thẳng. - Xây dựng, lắp ráp với 10 - 12 khối. - Biết tết sợi đôi. - TỰ cài, cởi cúc, buộc dây giày.	- Lắp ghép hình. - Xé, cắt đường thẳng. - Tô, vẽ hình. - Cài, cởi cúc, khâu, buộc dây - Tô vẽ nguệch ngoạc.
B. DINH DƯỠNG SỨC KHỎE		
1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe		
MT10	- Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm	- Một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng). - Biết 1 số thực phẩm cùng nhóm. - Thịt, cá,...có nhiều chất đạm. - Rau, quả chín có nhiều vitamin.
MT 11	- Trẻ nói được tên món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau Có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. - Biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).
MT 12	- Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khoẻ con người
MT 13	Trẻ được chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng theo khoa học	- Hướng dẫn cách chế biến một số món ăn dành cho trẻ - Một số chế độ ăn khi trẻ bị bệnh (táo bón, tiêu chảy, sốt, suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì,...) - Hướng dẫn kỹ thuật sơ cứu thông
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt		
MT 14	Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn:	- Rửa tay, lau mặt, súc miệng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng
MT	Sử dụng bát, thìa, cốc	- Dạy trẻ cầm bát, thìa xúc cơm ăn gọn

	15	đúng cách.	gàng. - Cầm cốc uống nước không làm đổ nước ra ngoài.
3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe			
	MT 16	- Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: uống nước đun sôi....	- Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... - Không uống nước lã. - Phân biệt thực phẩm/ thức ăn sạch, an toàn. - Một số cách bảo quản thực phẩm/ thức ăn đơn giản
	MT 17	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:	- Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học. - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định. - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh			
	MT1 8	Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng. - Sử dụng đồ chơi, đồ dùng, điện, nước của, nước của nhà trường tiết kiệm, tái sử dụng phế liệu làm đồ chơi, đồ dùng.
	MT 19	- Nhận ra những nơi như: hồ, ao, mương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.	- Nơi nguy hiểm: + Hồ. + Ao. + Bể chứa nước. + Hồ vôi
	MT 20	- Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:	- Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt. - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được

			phép của người lớn. - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của việc mặc trang phục phù hợp với thời tiết. - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.
	MT 21	- Trẻ biết nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:	- Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu. - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.
	MT 22	Biết và thực hiện được một số quy định an toàn ở nơi công cộng	- Một số biển báo giao thông
II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	KHÁM PHÁ KHOA HỌC		
	1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng		
	MT 23	- Trẻ biết quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?...	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm
	MT 24	- Trẻ Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	- Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây.
	MT	- Làm thử nghiệm và sử	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của

	25	dụng cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Làm dụng dịch nước rửa tay khô. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.
	MT 26	- Trẻ biết Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	- Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi
	MT 27	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu.
2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản			
	MT 28	- Trẻ biết Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”	- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và ảnh hưởng của nó đối với đời sống con người.
	MT 29	- Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.	- Xác định thời gian các buổi sáng, trưa, chiều, tối - Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng - Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.
3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau			
	MT 30	- Trẻ biết Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Các nguồn nước trong môi trường sống. - Ích lợi của nước đối với đời sống của con người và con vật và cây cối. - Ích lợi của thực vật, động vật, con người... đối với, phòng, chống thiên tai: giữ nước, chống sạt lở đất, điều hòa không khí bảo vệ môi trường. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước

		và cách bảo vệ nguồn nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó đối với cuộc sống con người, con vật và cây.
MT3 1	Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Nhận biết được đối tượng qua hoạt động tạo hình âm nhạc
B. LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN		
1. Nhận biết số đếm, số lượng		
MT 32	- Trẻ Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...	- Nhận biết chữ số 2, đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 2 và đếm theo khả năng. - Nhận biết chữ số 3, đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 3 và đếm theo khả năng. - Nhận biết chữ số 4, đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 4 và đếm theo khả năng. - Nhận biết chữ số 5, đếm trên các đối tượng giống nhau, đếm đến 5 và đếm theo khả năng
MT 33	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.	- Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Biết chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.
MT 34	- Trẻ biết So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	- Đo độ dài một vật bằng 1 đơn vị đo - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích bằng 1 đơn vị đo.
MT 35	- Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả	- Gộp hai nhóm đối tượng và đếm.
MT 36	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn	- Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.
MT 37	- Trẻ biết sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.

	MT 38	- Trẻ biết sử dụng các số từ 1-10 để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 1-10.
	MT 39	Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày.	- Biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,...).
2. Sắp xếp theo qui tắc			
	MT 40	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại.	- Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc..
3. So sánh hai đối tượng			
	MT 41	Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh	- Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. - Đo dung tích bằng một đơn vị đo
4. Nhận biết hình dạng			
	MT 42	Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...)	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật.
	MT 43	Sử dụng, ghép các vật liệu, hình học khác nhau để tạo ra các hình đơn giản, hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	- Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản - Ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.
5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian			
	MT 44	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.	- Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái).
	MT 45	Trẻ biết mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	- Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.
KHÁM PHÁ XÃ HỘI			
1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng			
	MT 46	- Trẻ biết Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò	- Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.

		chuyện	
	MT 47	- Trẻ nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.
	MT 48	Trẻ nói Nói địa chỉ của gia đình mình (số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.	- Nói được địa chỉ của gia đình mình. (Số nhà, đường phố, thôn xóm) khi được hỏi, trò chuyện
	MT 49	Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Tên và địa chỉ của trường, lớp; tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường
	MT 50	Nói tên, và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp trong trường khi được hỏi, trò chuyện	- Nói được họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương			
	MT 51	Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	- Nói được tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. - Một số nghề có vai trò, trách nhiệm tham gia vào công tác phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu: Dự báo khí tượng thủy văn, phát thanh viên chương trình dự báo thời tiết, công nhân vệ sinh môi trường, cứu hộ cứu nạn...
3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh			
	MT 52	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội	- Đặc điểm nổi bật của một số ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của quê hương, đất nước
	MT 53	Kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh sử ở địa phương.
III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	NGHE VÀ HIỂU LỜI NÓI		
	MT 54	- Trẻ Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”.	- Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu.
	MT 55	- Trẻ Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ...	- Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm.

MT 56	- Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	- Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Trẻ nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.
MT 57	Nhận ra một số sắc thái biểu cảm của lời nói (vui, buồn, sợ hãi)	- Một số sắc thái biểu cảm của lời nói (vui, buồn, sợ hãi)
SỬ DỤNG LỜI NÓI TRONG CUỘC SỐNG HÀNG NGÀY		
MT 58	- Trẻ biết nói rõ để người nghe có thể hiểu được	- Phát âm các tiếng có chứa các âm khó.
MT 59	- Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... các từ biểu thị sự lễ phép trong giao tiếp	- Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?. - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép "Vâng ạ"; "Dạ"; "Thưa", ... trong giao tiếp
MT 60	- Biết bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định	- Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép.
MT 61	- Trẻ biết kể lại sự việc hành động theo trình tự.	- Trẻ biết mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết.
MT 62	- Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao và biết kể truyện có mở đầu, kết thúc.	- Kể lại truyện đã được nghe. - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.
MT 63	- Trẻ biết bắt chước, sử dụng các từ trong giao tiếp và biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.	- Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Tập Đóng kịch.
TRẺ LÀM QUEN VỚI VIỆC ĐỌC, VIẾT		
MT 64	- Trẻ biết Chọn sách để xem.	- Tự chọn sách để xem
MT 65	- Trẻ Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.	- Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh
MT 66	- Trẻ Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để	- Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:

		xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vệt”).	- Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. - Giữ gìn, bảo vệ sách.
	MT 67	Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,..Nhận dạng một số chữ cái.	- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) - Nhận dạng một số chữ cái. - Trẻ biết tập tô, tập đồ các nét chữ.
	MT 68	Biết sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	- Tập tô, tập đồ các nét chữ
IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI	1. Thể hiện ý thức về bản thân		
	MT 69	- Trẻ Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ.	- Biết tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ
	MT 70	- Trẻ Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	- Biết sở thích, khả năng của bản thân của bản thân.
	2. Thể hiện sự tự tin, tự lực		
	MT 71	- Trẻ Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.	- Tự lựa chọn đồ chơi/ trò chơi theo ý thích
	MT 72	- Trẻ Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi).	- Đội mũ bảo hiểm - Lên/xuống xe máy an toàn - Quét nhà - Lau sàn nhà - Gấp quần áo - Gấp chăn nhỏ - Hoa quả dầm - Nhặt rau
	3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh		
	MT 73	- Trẻ Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.
	MT 74	- Trẻ Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.	- Biểu lộ một số cảm trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh.
	MT 75	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. Biết thể hiện tình cảm đối với Bác	- Ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. Hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác hồ.

		Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác hồ.	
MT 76		Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội của quê hương, đất nước	- Di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước: lễ hội hoa phượng đỏ
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội			
MT 77		- Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	- Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.
MT 78		- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. Phân biệt hành vi đúng, sai.	- Lời nói và cử chỉ lễ phép trong giao tiếp - Phân biệt hành vi “đúng”-“sai”, “tốt” - “xấu”.
MT 79		- Trẻ biết Chú ý nghe khi cô, bạn nói.	- Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.
MT 80		- Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	- Chờ đến lượt, hợp tác. - Quan tâm, giúp đỡ bạn. - Chia sẻ, cảm thông với các bạn nhỏ vùng thiên tai
MT 81		Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...).	- Phối hợp cùng bạn trong chơi, trực nhật.
MT 82		Trẻ biết phòng ngừa thoát khỏi tình trạng về bạo hành tinh thần, sao nhãng	- Phòng ngừa thoát khỏi tình trạng về bạo hành tinh thần, sao nhãng
5. Quan tâm đến môi trường			
MT 83		- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. - Cách chăm sóc, bảo vệ khi chuẩn bị có thiên tai.
MT 84		- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường - Bảo vệ môi trường, cảnh quan của nhà trường.
MT 85		Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng.	- Tiết kiệm điện, nước. - Giữ gìn vệ sinh môi trường. - Tắt điện khi ra khỏi phòng. - Cách bảo vệ nguồn nước
1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc			

V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	sống và các tác phẩm nghệ thuật		
	MT 86	- Trẻ biết vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.
	MT 87	- Trẻ biết chú ý nghe, tỏ ra thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc.	- Hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc
	MT 88	Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình	- Nói cảm nhận về vẻ đẹp nổi bật của tác phẩm tạo hình
	2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc và hoạt động tạo hình		
		Thích nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca)
	MT89	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ	- Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát.
	MT 90	- Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo nhịp, tiết tấu chậm.
	MT 91	- Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	- Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.
	MT 92	- Trẻ biết vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	- Sử dụng các kĩ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.
	MT 93	- Trẻ biết xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.	- Sử dụng các kĩ năng cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.

	MT 94	- Trẻ biết làm lồm, đồ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết.	- Sử dụng các kỹ năng nặn, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.
	MT 95	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	- Sử dụng các kỹ năng nặn, để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.
	MT 96	Biết pha trộn màu để tạo ra màu mới	- Pha trộn màu nước
	MT 97	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét
3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật			
	MT 98	- Trẻ biết lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	- Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.
	MT 99	- Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát	- Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.
	MT 100	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích	- Làm đồ chơi - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.
	MT 101	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.

THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDMN

Năm học: 2021- 2022

MẪU GIÁO 4-5 TUỔI : GỒM 10 CHỦ ĐỀ

Phân phối chương trình 35 tuần: Từ ngày 06/09/2021 – 20/5/2022

TT	Tên chủ đề	Số tuần/ chủ đề	Tuần	Số ngày/ tuần thực hiện	Các sự kiện
1	Trường Mầm non	4	Tuần 1	06/9 - 10/9/2021	Trung Thu: Thứ 3 ngày 21/9 (15/8 âm lịch)
			Tuần 2	13/9 - 17/9/2021	
			Tuần 3	20/9 - 24/9/2021	
			Tuần 4	27/9 - 01/10/2021	
2	Bản thân	3	Tuần 5	04/10 - 08/10/2021	Ngày thành lập HLHPN Việt Nam: Thứ 4 ngày 20/10
			Tuần 6	11/10 - 15/10/2021	
			Tuần 7	18/10 - 22/10/2021	
3	Gia đình	4	Tuần 8	25/10 - 29/10/2021	Ngày nhà giáo Việt Nam: Thứ 6 ngày 20/11
			Tuần 9	01/11 - 05/11/2021	
			Tuần 10	08/11 - 12/11/2021	
			Tuần 11	15/11 - 19/11/2021	
4	Thế giới động vật	4	Tuần 12	22/11 - 26/11/2021	
			Tuần 13	29/11 - 03/12/2021	
			Tuần 14	06/12 - 10/12/2021	
			Tuần 15	13/12 - 17/12/2021	
5	Nghề nghiệp	4	Tuần 16	20/12 - 24/12/2021	- Ngày thành lập QĐNDVN: ngày 22/12 - Kết thúc HK I: Ngày 08/01/2021 - Ngày 11/01/2021: Bắt đầu HKII
			Tuần 17	27/12 - 31/12/2021	
			Tuần 18	03/01 - 07/01/2022	
			Tuần 19	10/01 - 14/01/2022	
6	Tết và mùa xuân	3	Tuần 20	17/01 - 21/01/2022	- Khai hội chùa Ba Vàng, khai hội chùa Yên Tử
			Tuần 21	24/01 - 28/01/2022	
			Tuần 22	14/02 - 18/02/2022	
7	Thế giới thực vật	4	Tuần 23	21/02 - 25/02/2022	Ngày quốc tế phụ nữ
			Tuần 24	28/02 - 04/03/2022	

			Tuần 25	07/03 - 11/03/2022	8/3 (Thứ 3)
			Tuần 26	14/03 - 18/03/2022	
8	Giao thông	3	Tuần 27	21/03 - 25/03/2022	Giỗ Tổ Hùng Vương 10/4/2022
			Tuần 28	28/03 - 01/04/2022	
			Tuần 29	04/04 - 08/04/2022	
9	Nước và một số hiện tượng tự nhiên	3	Tuần 30	11/04 - 15/04/2022	Nghỉ Lễ 30/4, 1/5 (Thứ 7 và chủ nhật)
			Tuần 31	16/04 - 22/04/2022	
			Tuần 32	25/04 - 29/04/2022	
10	Quê hương, đất nước, Bác Hồ	3	Tuần 33	02/05 - 06/05/2022	- Kết thúc học kỳ II: 20/5/2022 (Thứ 6)
			Tuần 34	09/05 - 13/05/2022	
			Tuần 35	16/05 - 20/05/2022	

Phương Nam, ngày 01 tháng 9 năm 2021

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG PHÊ DUYỆT

CHỦ TỊCH


Nguyễn Thị Thanh Huyền

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Phiên

IV. Kế hoạch giáo dục năm học độ tuổi Mẫu giáo 5-6 tuổi:

LĨNH VỰC	MÃ HÓA MỤC TIÊU	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT	<i>PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG</i>		
	1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp		
	MT 1	Trẻ khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Bé trai: + Cân nặng: 19,5 - 27,1kg. + Chiều cao: 106 – 125,8cm. - Bé gái: + Cân nặng: 15,3 – 27,8kg. + Chiều cao: 104,9 – 125,4cm.	- Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu của trẻ theo độ tuổi. - Khám sức khỏe định kỳ theo qui định. - Cân đo theo định kỳ. - Đánh giá tình trạng sức khỏe của trẻ trên biểu đồ chính xác.
	MT 2	- Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	* Động tác hô hấp: - Hít vào thật sâu khi mở rộng lồng ngực. - Thở ra từ từ khi thu hẹp lồng ngực. - Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân:

			+ Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tổ chất trong vận động			
MT 3	Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:		- Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. (2m x 0,25m x 0,35m). (CS11) - Đứng một chân và giữ thăng bằng người trong 10 giây. - Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. + Đi nổi bàn chân tiến, lùi. + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh.
MT4	- Trẻ biết nhảy lò cò được ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu. (CS9)		+ Nhảy lò cò theo ý thích + Nhảy lò cò theo yêu cầu của cô (ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu)
MT5	- Trẻ biết đập và bắt bóng bằng 2 tay. (CS10)		+ Đi vừa đập – bắt bóng. + Đập bóng xuống sàn và bắt bóng bằng 2 tay khi bóng nảy lên không ôm bóng vào ngực.
	Kiểm soát được vận động: Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).		- Chạy 18 m trong khoảng 10 giây. - Chạy chậm 100 – 120m

	MT 6	- Trẻ biết bật xa tối thiểu 50cm.(CS1)	+ Bật tách chân chụm chân. + Bật liên tục qua các vạch kẻ, qua các vòng. + Bật xa 50cm. - Bật liên tục vào 5 vòng. - Bật liên tục vào 6 vòng. - Bật liên tục vào 7 vòng.
	MT7	-Trẻ biết nhảy xuống từ độ cao 40 cm.(CS2)	+ Nhảy từ trên cao 40 – 50cm xuống(bật sâu). + Bật (nhảy) qua vật cản 15 – 20cm.
	MT8	- Trẻ biết ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa 4m.(CS3)	+ Tung bóng lên cao và bắt bóng. +Tung, đập bắt bóng tại chỗ + Đi và đập bóng. + Ném xa bằng 1 tay. + Ném xa bằng 2 tay. + Ném trúng đích bằng một tay, hai tay. + Ném trúng đích ngang, thẳng đứng.
	MT9	- Trẻ biết trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất.(CS4)	+ Trèo lên xuống ghế thể dục. + Trèo lên, xuống liên tục 7 giống thang (độ cao 1,5 m so với mặt đất)
	MT10	Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:	- Bắt và ném bóng với người đối diện (khoảng cách 4 m). - Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp. - Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. - Ném trúng đích đứng (cao 1,5 m, xa 2m). - Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu. - gian theo yêu cầu của cô.
	MT 11	- Trẻ biết chạy 18m trong khoảng thời gian 5 -7 s. (CS 12) - Trẻ có thể chạy liên tục 150m không hạn chế thời gian.(CS13)	+ Chạy theo hướng thẳng 18m không hạn chế thời gian. + Chạy theo hướng thẳng 18m thời + Chạy thay đổi tốc độ 150m theo hiệu lệnh. + Chạy thay đổi hướng 150m theo hiệu lệnh.

			+ Chạy chậm 120 -150m.
	MT12	- Trẻ tham gia các hoạt động học tập không có dấu hiệu mệt mỏi khoảng 30p.(CS14)	+ Tham gia từ đầu cho đến kết thúc một hoạt động dưới sự hướng dẫn của giáo viên. + Tích cực tham gia cùng các bạn và làm theo các yêu cầu của cô trong một hoạt động khoảng 30p.
3.Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt			
	MT 13	- Thực hiện được các vận động. + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt các ngón tay.	- Bẻ, nắn. - Lắp ráp. - Xé, cắt đường vòng cung. - Tô, đồ theo nét.
	MT14	- Trẻ biết tự mặc và cởi được áo. (CS5)	+ Buộc dây, cởi cúc, khâu luồn, kéo khóa, + Mặc các loại áo chui đầu, buộc dây, kéo khóa, đóng cúc sao cho 2 vạt áo bằng nhau,
	MT15	- Trẻ biết tô màu kín, không chừa ra ngoài đường viền các hình vẽ.(CS6)	+ Tô đồ theo nét vẽ, hình vẽ không chừa ra ngoài hình vẽ. + Vẽ hình và sao chép chữ cái, chữ số. + Ghép và dán hình đã + Bẻ nắn, lắp ráp, xếp hình...
	MT16	- Trẻ biết dán các hình vào đúng vị trí cho trước không bị nhả.(CS8)	+ Bôi hồ mìn dán hình không bị nhàu bị nhả..
	MT17	- Trẻ có thể cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình đơn giản.(CS7)	+ Cầm kéo bằng 3 ngón tay, cắt giấy theo hình trẻ thích và cắt theo yêu cầu của cô không làm rách giấy.
GIÁO DỤC DINH DƯỠNG SỨC KHỎE			
1.Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe			
	MT18	-Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm:	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. Thực phẩm giàu chất đạm:

		thịt, cá... - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...
MT19	Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm,	Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống.
MT20	Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.
2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt		
MT21	- Trẻ biết tự rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn, và sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn.(CS15)	+ Rửa tay bằng xà phòng trước khi ăn ở trên lớp. + Rửa tay bằng xà phòng sau khi đi vệ sinh ở mọi lúc mọi nơi (trên lớp, tại gia đình, nơi công cộng) + Đi vệ sinh đúng nơi qui định.
MT22	- Trẻ biết tự rửa mặt, chải răng hàng ngày.(CS16)	+ Rửa mặt sau khi ngủ dậy, sau khi ăn (ở nhà, ở trên lớp) + Đánh răng bằng kem đánh răng ít nhất hai lần. Súc miệng sau khi ăn, sau khi uống sữa.
MT23	-Trẻ biết che miệng khi ho, hắt hơi, ngáp.(CS17)	+ Lấy tay che miệng, quay đầu ra phía sau, hoặc hơi cúi đầu xuống thấp khi có phản ứng ho, hắt hơi, ngáp...
MT24	- Trẻ biết giữ đầu tóc, quần áo gọn gàng. (CS18)	+ Vuốt tóc khi tóc rối; tự chải đầu cho bản thân và cho bạn; chỉnh quần áo gọn gàng sau khi ngủ dậy, sau khi đi vệ sinh.
MT25	+ Trẻ kể được tên một số thức ăn cần có trong bữa ăn hàng ngày.(CS19)	+ Phân biệt 4 nhóm thực phẩm. + Nhận biết các món ăn thông thường trẻ thường ăn.
MT26	+ Trẻ biết và không ăn, uống một số thức ăn có hại cho cơ thể.(CS20)	+ Nhận biết thực phẩm bẩn, sạch. + Cách ăn mặc phù hợp với thời tiết(nắng, mưa, nóng,

		lạnh...) + Các món ăn phù hợp với mùa.. + Thức ăn và sức khỏe (ăn nhiều mỡ, nhiều đường béo phì...)
3.Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe		
MT27	Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:	- Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.
MT28	Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:	- Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy. - Ra nắng đội mũ; đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... - Che miệng khi ho, hắt hơi. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. - Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp. - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.
4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh		
MT29	+ Trẻ nhận ra và không chơi một số đồ vật có thể gây nguy hiểm.(CS21)	+ Tìm hiểu một số đồ vật có thể gây nguy hiểm (phích nước, ổ cắm, dao, cành cây...
MT30	+ Trẻ biết và không làm một số việc có thể gây nguy hiểm.(CS22)	+ Tìm hiểu một số khu vực có thể gây nguy hiểm (nhà đang xây, đường lầy lội ngập nước, dưới lòng đường, ao hồ)
MT31	- Trẻ không chơi ở những nơi mất vệ sinh, nguy hiểm.(CS23)	+ Tìm hiểu một số khu vực mất vệ sinh và có thể gây nguy hiểm như bãi rác, nơi bùn lầy, vũng nước bẩn,...
MT32	- Trẻ biết hút thuốc lá là có	+ Biết được một số tác hại khi

		hại và không lại gần người đang hút thuốc.(CS26)	hút thuốc + Không đến gần người đang hút thuốc
	MT33	- Trẻ không đi theo, không nhận quà của người lạ khi chưa được người thân cho phép.(CS24)	+ Tìm hiểu các tình huống khi được người lạ cho quà khi không được bố mẹ, cô giáo cho phép.
	MT34	- Kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm.(CS25)	+ Tập xử lý các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (cháy, bị khóa trái trong nhà....)
PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG VÀ XÃ HỘI	1. Thể hiện ý thức về bản thân		
	MT 35	- Trẻ nói được một số thông tin quan trọng về bản thân và gia đình.(CS27)	+ Tên, tuổi, giới tính, sở thích + Địa chỉ gia đình + Tên bố mẹ và một số thành viên trong gia đình. + Số điện thoại của bố mẹ.
	MT 36	- Trẻ biết ứng xử phù hợp với giới tính của bản thân.(CS28)	+ Nhận biết, phân biệt quần áo của bạn trai bạn gái. + Điểm giống và khác nhau của mình với người khác. + Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn gái.(Ngồi khép chân khi mặc váy....) + Một số hành vi văn minh lịch sự của bạn trai.(Nhường nhịn và làm các công việc nặng hơn các bạn gái, sẵn sàng giúp đỡ các bạn gái trong các công việc...) + Ứng phó, thoát hiểm khi bị xâm hại thể chất, tinh thần, tình dục, bắt cóc, bóc lột....
	MT 37	- Trẻ nói được khả năng và sở thích của bản thân.(CS29)	+ Một số công việc mà trẻ có thể làm và không thể làm được. + Sở thích và khả năng của bản thân.
	MT 38	- Trẻ biết đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện ý thích riêng của bản thân.(CS30)	+ Đề xuất trò chơi, công việc, mong muốn của bản thân trong các hoạt động.
	MT 39	- Trẻ nói được khả năng, sở thích của bạn và người thân.(CS58)	+ Bé nói những khả năng của bạn và người thân của bé: bạn Nam ăn rất khỏe, mẹ nấu ăn rất ngon....
	MT 40	- Trẻ biết chấp nhận sự khác	+ Điểm giống nhau và khác

		biệt giữa người khác với mình .(CS59)	nhau của mình với người khác
	MT 41	- Trẻ quan tâm đến sự công bằng trong nhóm bạn.(CS60)	+ Ý kiến của bé trước sự không công bằng. + Cách của bé để tạo lại sự công bằng. + Mong muốn của bé về sự công bằng
2. Thể hiện sự tự tin, tự lực			
	MT 42	- Trẻ mạnh dạn nói ý kiến của bản thân.(CS34)	+ Nêu ý kiến của bản thân trong các tình huống người lớn đặt ra. + Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến
	MT 43	- Trẻ biết chủ động làm một số công việc đơn giản hàng ngày.(CS33)	+ Công việc của bé trong lớp.(tự cất đồ chơi, tự rửa tay trước khi ăn, tự chuẩn bị đồ dùng để học, để chơi) + Bé tự mình làm được nhiều việc. + Công việc ở nhà của bé.
	MT44	- Trẻ cố gắng thực hiện công việc đến cùng.(CS31)	+ Bé luôn hoàn thành công việc được giao. + Bé vui vẻ với các công việc được giao
3.Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh			
	MT45	-Trẻ nhận biết được các trạng thái cảm xúc vui, buồn, ngạc nhiên, sợ hãi, tức giận, xấu hổ của người khác.(CS35)	+ Các xúc cảm của bé và người khác trên khuôn mặt (vui, buồn, sợ hãi, tức giận...) + Gương mặt của bé, hành động của bé khi vui, buồn (sợ hãi....)
	MT 46	Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Kính yêu Bác Hồ. + Trẻ biết Bác Hồ là lãnh tụ của nước VN, danh nhân văn hoá thế giới. + Biết một số địa danh liên quan đến Bác : Nơi Bác sống và làm việc, nơi tưởng niệm Bác.....(Làng Sen,bến Nhà Rồng, hang Pác Pó...)
	MT 47	Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.	+ Kính yêu Bác Hồ, Thể hiện tình cảm đối với bác Hồ qua bài hát, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ
	MT48	-Trẻ biết bộc lộ trạng thái	+ Lời nói của bé khi bé: Vui,

		cảm xúc của bản thân bằng lời nói, cử chỉ, nét mặt. (CS36)	buồn, sợ hãi... + Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.
	MT49	- Trẻ biết thể hiện sự an ủi và chia vui với người thân bạn bè; (CS37)	+ Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác. + Hành động của bé khi bạn buồn, ốm... + Hành động của bé trong ngày sinh nhật bạn, khi bạn chiến thắng trong cuộc thi....
	MT50	- Trẻ biết thể hiện sự thích thú trước cái đẹp.(CS38)	+ Lời nói của bé khi đứng trước cảnh đẹp thiên nhiên, bức tranh đẹp, trang phục đẹp, các con vật...(ôi đẹp quá, thật là tuyệt,...) + Hành động, điệu bộ, cử chỉ của bé trước cái đẹp: lắng nghe, vuốt xoa, trầm trồ, cười vui, nâng niu...
	MT 51	-Trẻ thích chăm sóc cây cối .con vật nuôi quen thuộc.(CS39)	+ Cách chăm sóc, cây cối con vật. + Thái độ, lời nói của bé khi thấy con vật bị đau cây cối bị gãy
	MT 52	- Trẻ biết thay đổi hành vi và thể hiện cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.(CS40)	+ Một số hành vi văn minh nơi công cộng (đi nhẹ khi người ốm...) + Bé trong giờ học (nghe lời, trật tự, chú ý..) + Bé với các sự kiện vui tổ chức ở nhà, ở trường, các lễ hội (vui vẻ, tích cực hào hứng, ...) + Bé với những sự kiện buồn ở trường ở nhà (chia tay, có người mất....)
4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội			
	MT 53	-Trẻ nhận ra việc làm của mình có ảnh hưởng đến người khác,(CS53)	+ Hành động, lời nói của bé khi bạn vui, buồn. + Những việc làm của bé khiến cho người khác vui (buồn)? (ví dụ: Nếu con ngoan mẹ con sẽ rất vui, nếu con đánh em mẹ con sẽ

			buồn...)
MT 54	- Trẻ có thói quen chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và xưng hô lễ phép với người lớn. (CS54)		+ Tự chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, lễ phép với người lớn.
MT 55	- Trẻ biết đề nghị sự giúp đỡ của người khác khi cần thiết. (CS 55)		+ Hành động, lời nói của bé khi cần sự giúp đỡ của người lớn (bị lạc, đau bụng, ốm, bị bắt nạt, ngã....)
MT 56	- Trẻ nhận xét được một số hành vi đúng hoặc sai của con người đối với môi trường. (CS56)		+ Mô tả những hành vi đúng sai với môi trường xung quanh. + Các hành động đúng sai với môi trường.
MT 57	- Trẻ có hành vi bảo vệ môi trường trong sinh hoạt hàng ngày. (CS57)		+ Giữ vệ sinh trong lớp, nơi ở, ngoài đường. + Tắt điện khi ra khỏi phòng. + Tiết kiệm điện nước. + Bỏ rác đúng nơi qui định. + Chăm sóc vật nuôi cây trồng.
MT58	- Trẻ biết đến lượt trong trò chuyện, không nói leo, không ngắt lời người khác. (CS75)		+ Bé biết chờ đợi đến lượt mình (xếp hàng chờ đến lượt, Không chen ngang, xô đẩy người khác, không tranh giành suất của bạn khác., không chen ngang khi bạn đang nói ...)
MT59	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với tình huống và nhu cầu giao tiếp. (CS73)		+ Cường độ giọng của bé khi giao tiếp (không quá to, không nói lí nhí, nói nhỏ trong giờ ngủ, nói ở nơi công cộng, không nói to, không chơi đùa khi có người đang mệt....
MT60	- Hỏi lại hoặc có những biểu hiện qua cử chỉ điệu bộ, nét mặt khi không hiểu người khác nói. (CS76)		+ Bé biết dùng câu hỏi để hỏi lại (Ví dụ: Vì sao : chú cuội lại ngồi gốc cây đa...) + Những hành động của bé khi không hiểu người khác nói.
MT61	- Không nói tục, chửi bậy. (CS78)		+ Những biểu hiện của bé với những câu nói thô tục + Bé với những câu nói văn minh lịch sự.
5. Quan tâm đến môi trường			
MT62	- Trẻ dễ chủ động hòa đồng trong nhóm chơi. (CS42)		+ Bé nhập cuộc vào các hoạt động nhóm. + Thái độ của các bạn trong nhóm chơi đối với bé.

			+ Bé chơi với các bạn trong nhóm.
	MT63	-Trẻ chủ động giao tiếp với bạn bè và người lớn gần gũi.(CS43)	+ Bé chủ động nói chuyện. + Bé sẵn sàng trả lời các câu hỏi trong giao tiếp với người gần gũi.
	MT 64	-Trẻ thích chia sẻ cảm xúc, kinh nghiệm, đồ dùng đồ chơi với những người gần gũi.(CS44)	+ Bé chia sẻ với các bạn về chuyện vui, buồn của mình. + Bé chia sẻ đồ chơi với các bạn.
	MT 65	-Trẻ sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp hoạn nạn khó khăn.(CS45)	+ Những việc bé làm khi bạn của bé gặp khó khăn, cần giúp đỡ + Bé sẵn sàng giúp đỡ bạn khi người lớn
	MT 66	-Trẻ có nhóm bạn chơi thường xuyên.(CS46)	+ Các bạn hay chơi cùng trẻ. + Các bạn mà bé thích chơi cùng.
	MT 67	-Trẻ biết chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động.(CS47)	+ Hành động của bé khi muốn phát biểu ý kiến (giơ tay, xin phép...) + Bé làm gì khi người khác đang nói (xin phép, chờ đợi người khác nói xong....)
	MT 68	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến của người khác.(CS48)	+ Thái độ, hành động của bé khi nghe người khác nói. (nhìn, không ngắt lời, không chen ngang khi người khác đang nói.)
	MT 69	- Trao đổi ý kiến của mình với các bạn.(CS 49)	+ ý kiến của bé trước một sự kiện. + Bé nói gì khi cần người khác giúp đỡ. + Bé chia sẻ kinh nghiệm của mình, thỏa thuận với các bạn....
	MT 70	- Trẻ biết thể hiện sự thân thiện, đoàn kết với bạn bè.(CS50)	+ Bé làm gì để giải quyết mâu thuẫn với bạn. + Bé chơi với các bạn của bé như thế nào?
	MT 71	-Trẻ biết chấp nhận sự phân công của nhóm bạn và người lớn.(CS51)	+ Bé và các sự kiện được tổ chức trong nhóm, lớp + Bé vui vẻ nhận và thể hiện vai chơi của mình trong nhóm.
	MT 72	-Trẻ sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ đơn giản cùng người khác.(CS52)	+ Bé vui vẻ nhận và thể hiện vai chơi của mình trong nhóm.

PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC	<i>KHÁM PHÁ KHOA HỌC</i>	
	1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng	
	MT 73 - Trẻ thích khám phá các sự vật và hiện tượng xung quanh.(CS113)	+ Tìm hiểu các nguồn nước có trong môi trường sống. + Tìm hiểu không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống của con người, con vật và cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.
	MT 74 - Trẻ có thể dự đoán được một số hiện tượng thiên nhiên đơn giản sắp xảy ra.(CS95)	+ Quan sát thời tiết, và dự đoán một số hiện tượng thời tiết. + Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa, hướng đến bảo vệ môi trường, hạn chế biến đổi khí hậu. + Tìm hiểu sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. + Tìm hiểu, so sánh sự giống nhau và khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trăng, mặt trời và các vì sao. + Tìm hiểu, khám phá một số hiện tượng tự nhiên (gió, mưa, bão, lũ lụt,...)
	MT 75 Phân loại các đồ vật theo những dấu hiệu khác nhau.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. - Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu.
	MT 76 - Trẻ biết gọi tên nhóm cây cối, con vật theo đặc điểm chung.(CS92)	+ Quan sát nhóm cây cối, con vật qua các hình ảnh trực quan + Tìm hiểu đặc điểm, lợi ích, và tác hại của động vật, thực vật, cây, hoa, quả... + Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của

		một số loại cây, con vật.
MT 77	- Trẻ hay đặt câu hỏi. (CS112)	+ Trẻ tò mò, tìm tòi khám phá hiện tượng xung quanh. Đặt câu hỏi về sự vật hiện tượng: Tại sao có mưa, vì sao nước biển lại mặn,...
2.Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản		
MT 78	- Trẻ giải thích được mối quan hệ nguyên nhân – kết quả đơn giản trong cuộc sống hàng ngày.(CS114)	- Trẻ giải thích một số quan hệ nguyên nhân kết quả - Mối quan hệ của động vật, thực vật, phương tiện giao thông, nghề nghiệp...với biến đổi khí hậu và thiên tai
MT 79	- Trẻ nhận ra sự thay đổi trong quá trình phát triển của cây cối và con vật.(CS93)	+ So sánh sự giống nhau và khác nhau của một số con vật, cây, hoa quả. + Sự khác nhau giữa ngày và đêm + Phân loại cây, hoa quả, con vật theo 2 – 3 dấu hiệu. + Tìm hiểu mối liên hệ giữa cây cối, con vật và môi trường sống. + Cách chăm sóc và bảo vệ cây cối con vật.
3.Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau		
MT80	- Trẻ biết được những đặc điểm rõ nét của các loại phương tiện giao thông (cách vận động, âm thanh,). Công dụng của chúng	+ Các loại phương tiện giao thông quen thuộc : Đường bộ ; đường thủy; đường sắt... + Đặc điểm : Cấu tạo, màu sắc, kích thước, âm thanh, tốc độ, nhiên liệu, nơi hoạt động. + Người điều khiển các phương tiện giao thông : tài xế, phi công... + Công dụng : chở người, chở hàng. + Các dịch vụ giao thông : bán vé, sửa chữa xe...
MT81	- Trẻ nói được những đặc điểm nổi bật của các mùa trong năm nơi trẻ đang sống.(CS94)	+ Tìm hiểu các mùa trong năm. + Trò chuyện về thời tiết mùa xuân, mùa hè
MT82	- Trẻ có thể thực hiện công việc theo cách riêng của	- Thực hiện công việc theo cách và ý hiểu của mình

	mình (CS118) và thể hiện ý tưởng của bản thân qua các hoạt động. (CS119)	- Thực hành các ý tưởng đó qua các hành động, lời nói, trò chơi...
<i>KHÁM PHÁ XÃ HỘI</i>		
1.Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng		
MT 83	- Trẻ có thể kể được một số địa điểm công cộng gần gũi nơi trẻ sống.(CS 97)	+ Quan sát lớp học, trường mầm non, Tượng đài liệt sĩ, trường tiểu học, trạm y tế phường, UBND phường. + Tìm hiểu những đặc điểm nổi bật của trường mầm non, lớp mầm non, (Tên trường, tên lớp, địa điểm, các phòng học, các khu vực trong trường....)
MT 84	Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình
MT 85	Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình	Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình.
MT 86	Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.	Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.
MT 87	Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.
2.Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương		
MT 88	- Trẻ có thể kể được một số nghề phổ biến nơi trẻ sống.(CS98)	+ Khám phá, tìm hiểu tên gọi, dụng cụ của nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. + Tìm hiểu các công việc, sản phẩm và ý nghĩa của một số nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.

			+ Tập đóng vai một số nghề phổ biến quen thuộc.
	MT 89	Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...”	Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương.
	3.Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh		
	MT 90	Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”.	- Biết ngày tháng, ý nghĩa của một số ngày lễ lớn trong năm: + Ngày 20/11 là ngày nhà giáo việt Nam + Ngày 22/12 là ngày TLQĐNDVN + Ngày tết nguyên đán + Ngày 8/3 ngày quốc tế phụ nữ + Ngày 19/5 ngày sinh nhật Bác Hồ - Hoạt động diễn ra để kỷ niệm những ngày lễ lớn.
	MT 91	Kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.	Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước: Hồ Hoàn Kiếm, Chùa một Cột, lăng Bác, Vịnh Hạ Long... + Biết một số món ăn đặc sản, lễ hội, dân ca, nghề truyền thống... + Tự hào về quê hương / yêu mến quê hương. + Yêu quý cảnh đẹp, nét đẹp truyền thống của quê hương... - Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.
	LÀM QUEN VỚI MỘT SỐ KHÁI NIỆM SƠ ĐẲNG VỀ TOÁN		
	1.Nhận biết số đếm, số lượng		
	MT 92	-Trẻ có thể nhận biết con số phù hợp với số lượng trong phạm vi 10.(CS104)	+ Đếm trên trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng (đếm đúng trên đồ vật, đếm theo nhóm khác

		nhau, đếm theo các hướng, đếm các đối tượng không xếp thành hàng, thành dãy...) + Nhận biết các chữ số, số lượng, số thứ tự trong phạm vi 10 + Nhận biết ý nghĩa của các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, số điện thoại biển số xe, 113, 114, 115...)
MT 93	- Trẻ biết tách 10 đối tượng thành 2 nhóm bằng ít nhất 2 cách và so sánh số lượng của các nhóm.(CS105)	+ So sánh 2, 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10. + Gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10 và đếm. + Tách 1 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 10 thành 2 phần bằng các cách.
2.Sắp xếp theo qui tắc		
MT 94	-Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản và tiếp tục thực hiện theo qui tắc.(CS116)	+ Sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. + Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. + Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp.
3.So sánh hai đối tượng		
MT 95	- Trẻ biết loại được một đối tượng không cùng nhóm với các đối tượng còn lại.(CS115)	+ So sánh kích thước của 2, 3 đối tượng. + Phân loại các nhóm đối tượng theo đặc điểm dấu hiệu. + Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan.
MT96	- Biết cách đo độ dài và nói kết quả đo. (CS106)	+ Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. + Đo độ dài các vật bằng một đơn vị nào đó. So sánh và diễn đạt kết quả đo. + Đo thể tích, dung tích các vật bằng 1 đơn vị đo nào đó. So sánh và diễn đạt kết quả đo.
4.Nhận biết hình dạng		
MT 97	-Trẻ chỉ ra được khối cầu,	+ Quan sát các khối: Khối cầu,

	khối vuông, khối trụ, khối chữ nhật theo yêu cầu.(CS107)	khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật trong môi trường xung quang trẻ. + Nhận biết các khối (Khối cầu, khối trụ, khối vuông, khối chữ nhật...). + Phân biệt các khối theo đặc điểm tính chất. Nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. +Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. + Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
5.Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian		
MT98	- Trẻ có thể xác định vị trí (trong, ngoài, trên dưới, trước, sau, phải, trái) của một vật so với một vật khác.(CS 108)	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước, phía sau, phía trên, phía dưới so với bản thân trẻ, với bạn khác, với 1 vật nào đó làm chuẩn). - Xác định vị trí của đồ vật (phía trước – phía sau; phía trên – phía dưới; phía phải – phía trái) so với một vật khác.
MT99	- Gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự.(CS109)	+ Tên các thứ trong tuần (thứ 2 ...Chủ nhật) + Tên các thứ trong tuần theo trình tự (thứ 2, thứ 3, thứ 4, thứ 5, thứ 6, thứ 7, chủ nhật.) +Tên các ngày đi học và các ngày được nghỉ học; Một số công việc thường làm với thứ 2, thứ 3 và với thứ 7, chủ nhật....
MT100	-Trẻ phân biệt được ngày hôm qua, ngày mai qua sự kiện hàng ngày.(CS110)	+ Nhận biết sáng, trưa, chiều tối. + Công việc của hôm qua, hôm nay và dự định ngày mai + Hôm nay là thứ...; Hôm qua là thứ...; Ngày mai là thứ....;
MT101	- Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ trên đồng hồ.(CS111)	+ Quan sát, tìm hiểu các chữ số trên lịch, và ý nghĩa của chúng. + Quan sát, tìm hiểu, gọi tên các chữ số trên giờ, + Tìm hiểu, làm quen với cách

			xem giờ của một số loại đồng hồ.
PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ	<i>PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NGHE</i>		
	1.Nghe hiểu lời nói		
	MT102	- Trẻ nghe và hiểu, thực hiện được các chỉ dẫn liên quan đến 2 – 3 hành động.(CS62)	- Thực hiện các yêu cầu của cô, của người lớn và các bạn trong các hoạt động.
	MT103	- Trẻ hiểu một số từ khái quát chỉ sự vật hiện tượng đơn giản, gần gũi.(CS63)	- Quan sát, được nghe tên gọi các sự vật và hiện tượng gần gũi đơn giản
	MT104	- Trẻ có khả năng nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi.(CS61)	- Nghe âm thanh trong cuộc sống hàng ngày luyện cho trẻ nghe những ngôn ngữ giàu tính biểu cảm để cảm nhận được hình ảnh, màu sắc, âm thanh và các sắc thái tình cảm trong lời nói. - Nghe các giọng nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Chú ý lắng nghe người khác nói và đáp lại bằng cử chỉ, nét mặt, ánh mắt phù hợp
	MT105	- Trẻ nghe hiểu nội dung truyện,thơ, đồng dao ca dao phù hợp với độ tuổi.(CS64)	- Nghe truyện, thơ, đồng dao, ca dao theo nhiều cách khác nhau (nghe trên đài, nghe cô đọc, nghe các bạn đọc.....) - Trò chuyện, trao đổi về nội dung truyện, thơ, đồng dao,ca dao mà trẻ được nghe.
	<i>PHÁT TRIỂN KHẢ NĂNG NÓI</i>		
	2.Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày		
	MT106	- Trẻ biết nói rõ ràng.(CS65)	+ Phát âm chuẩn các chữ cái trong bảng chữ cái. (Sử dụng bộ phát âm tiếng Việt). + Phát âm tiếng Việt khi trình bày các tác phẩm văn học hay trình bày ý kiến của bản thân + Tốc độ phát âm, âm lượng phù hợp với người nghe.
	MT107	- Trẻ biết sử dụng các từ chỉ tên gọi, hành động, tính chất và từ biểu cảm trong sinh hoạt hàng ngày.(CS66)	+ Danh từ, động từ, tính từ....phù hợp với câu nói. + Từ láy, từ cảm thán phù hợp với ngữ cảnh và câu nói mà trẻ truyền đạt (VD: Ô tô nhà bạn

		Lan đẹp ơi là đẹp!)
MT108	- Trẻ biết sử dụng các loại câu khác nhau trong giao tiếp.(CS67)	+ Câu đơn, câu ghép, câu cầu khiến,...đầy đủ các thành phần câu tạo câu. + Câu hỏi, câu cầu khiến, câu khẳng định, phủ định? + Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh và đặt câu hỏi: Tại sao? Như thế nào?
MT109	- Trẻ biết sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩa và kinh nghiệm của bản thân.(CS68)	+ Nhận xét, đưa ra ý kiến của bản thân về sự vật hiện tượng nào đó khi được người lớn yêu cầu. + Thương tuyệt, và thuyết phục người lớn, bạn bè khi có yêu cầu mong muốn nào đó. + Thuyết trình ý tưởng, phát biểu cảm nghĩ các tác phẩm nghệ thuật, đồ vật của bản thân, về người gần gũi...
MT110	- Trẻ biết sử dụng lời nói để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động.(CS69)	+ Hướng dẫn các bạn trong trò chơi và trong các hoạt động.
MT111	- Trẻ có thể kể lại nội dung chuyện đã nghe theo trình tự nhất định.(CS70)	+ Kể chuyện theo chủ đề tự chọn, kể chuyện tự do.
MT112	- Biết cách khởi xướng cuộc trò chuyện.(CS71)	- Chủ động nói chuyện với bạn bè, người lớn(khi gặp bạn mới, khách đến lớp).
MT113	- Trẻ thích đóng vai các nhân vật trong truyện(CS72)	+ Đóng kịch.
LÀM QUEN VỚI VIỆC ĐỌC VÀ VIẾT		
3.Làm quen với việc đọc - viết		
MT114	- Trẻ thích đọc những chữ đã biết trong môi trường xung quanh.(CS73)	+ Quan sát, phát hiện chữ cái ở môi trường xung quanh + Đọc chữ cái trên sách, báo, vỏ các sản phẩm yêu thích, trên tranh ảnh...
MT115	- Trẻ thể hiện sự thích thú với sách(CS74)	+ Sưu tầm các loại sách truyện. + Tham gia hào hứng vào góc sách truyện, đọc sách truyện theo ý thích.
MT116	- Trẻ có hành vi giữ gìn, bảo	+Đặt sách vào đúng nơi qui

		vệ sách.(CS75)	định. + Vuốt phẳng các trang sách, gỡ sách nhẹ nhàng, không xé, vẽ bậy vào sách vở... + Cắt và giữ gìn sách khi không còn sử dụng đến quyển sách đó.
	MT117	- Trẻ có thể nhận biết ý nghĩa một số kí hiệu, biểu tượng trong cuộc sống.(CS76)	+ Nhận biết các kí hiệu của bản thân: Khăn mặt, ngăn tủ đựng đồ, cốc uống nước,... + Nhận biết các kí hiệu về thời tiết. + Nhận biết một số biển báo giao thông đơn giản, quen thuộc.
	MT118	- Trẻ thích “ Đọc” theo truyện tranh đã biết.(CS77)	+ Đọc truyện đã biết nội dung trẻ đọc phù hợp với các hình ảnh trong tranh. + Đọc tên câu truyện dựa vào trang bìa của chuyện.
	MT119	- Trẻ biết chữ viết có thể đọc và thay cho lời nói.(CS78)	+ Đoán được các dòng chữ trên các thiệp chúc mừng có hình ảnh minh họa (chúc mừng năm mới....) + Đoán được nội dung của các dòng chữ trong các nhãn hàng quảng cáo quen thuộc...
	MT120	- Trẻ nhận dạng được chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.(CS79)	+ Nhận biết phân biệt các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.
	MT121	- Trẻ biết dùng các kí hiệu hoặc hình vẽ để thể hiện cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.(CS80)	+ Nhận biết các chữ cái trong sinh hoạt và trong các hoạt động hàng ngày. + Phân biệt chữ cái và chữ số. + Ghi các biểu tượng trong các hoạt động (biểu tượng thời tiết trong ngày , việc trẻ muốn làm trong ngày, kí hiệu theo dõi, quan sát thí nghiệm...)
	MT122	- Trẻ thích bắt chước hành vi và sao chép từ, chữ cái.(CS81)	+ Xếp hình chữ bằng nhiều nguyên vật liệu khác nhau.
	MT123	- Trẻ biết “Viết” tên của bản thân theo cách của mình.(CS82)	+ Viết tên trong các sản phẩm tạo hình. + Tự viết tên của bản thân

			trong các đồ dùng sinh hoạt cá nhân.
	MT124	- Trẻ có thể viết tên theo thứ tự từ trái qua phải, từ trên xuống dưới.(CS83)	+ Cầm bút, ngồi học đúng tư thế.
PHÁT TRIỂN THẨM MĨ	ÂM NHẠC		
	MT125	- Trẻ có thể nhận ra sắc thái vui buồn của bài hát, bản nhạc.(CS84)	+ Nghe các bài hát, bản nhạc có tiết tấu, giai điệu, tính chất khác nhau. + Phân biệt các bài hát, bản nhạc theo tính chất, giai điệu(vui, buồn, nhanh, chậm....) qua các trò chơi âm nhạc
	MT126	- Hát đúng giai điệu, bài hát trẻ em.(CS 85)	+ Hát đúng lời ca của các bài hát phù hợp với lứa tuổi. + Hát đúng tính chất và giai điệu của bài hát.
	MT127	- Thể hiện cảm xúc và vận động phù hợp với nhịp điệu của bài hát hoặc bản nhạc.(CS86)	+ Gõ đệm theo nhịp tiết tấu (nhanh, chậm, phối hợp) phù hợp với giai điệu của bài hát. + Vận động minh họa (múa, nhảy, ...) phù hợp với nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. + Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.
	TẠO HÌNH		
	MT128	-Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để làm một sản phẩm đơn giản.(CS87).	+ Quan sát các tác phẩm nghệ thuật được tạo nên từ các nguyên vật liệu khác nhau. + Làm đồ chơi từ các nguyên vật liệu phế thải dưới sự hướng dẫn của người lớn
	MT129	-Trẻ biết phối hợp các kỹ năng tạo hình khác nhau để tạo thành sản phẩm. .(CS88)	+ Phối hợp các các kỹ năng vẽ, nặn,cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục.

	MT130	- Trẻ nói được ý tưởng thể hiện trong sản phẩm tạo hình của mình.(CS89)	+ Nhận xét sản phẩm tạo hình của bản thân và của các bạn. + Phát biểu cảm nhận của bản thân khi quan sát các tác phẩm nghệ thuật + Chơi với các sản phẩm làm từ các nguyên vật liệu thiên nhiên.
--	-------	--	---

THỜI GIAN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GDMN
NĂM HỌC 2021 - 2022
MẪU GIÁO 5-6 TUỔI : GỒM 11 CHỦ ĐỀ
Phân phối chương trình 35 tuần: Từ ngày 06/09/2021 – 21/5/2022

TT	Tên chủ đề	Số tuần/ chủ đề	Tuần	Số ngày/ tuần thực hiện	Các sự kiện
1	Trường Mầm non	4	Tuần 1	06/9 - 10/9/2021	<i>Trung Thu: Thứ 3 ngày 21/9 (15/8 âm lịch)</i>
			Tuần 2	13/9 - 17/9/2021	
			Tuần 3	20/9 - 24/9/2021	
			Tuần 4	27/9 - 01/10/2021	
2	Bản thân	3	Tuần 5	04/10 - 08/10/2021	<i>Ngày thành lập HLHPN Việt Nam: Thứ 4 ngày 20/10</i>
			Tuần 6	11/10 - 15/10/2021	
			Tuần 7	18/10 - 22/10/2021	
3	Gia đình	4	Tuần 8	25/10 - 29/10/2021	<i>Ngày nhà giáo Việt Nam: Thứ 7 ngày 20/11</i>
			Tuần 9	01/11 - 05/11/2021	
			Tuần 10	08/11 - 12/11/2021	
			Tuần 11	15/11 - 19/11/2021	
4	Thế giới động vật	4	Tuần 12	22/11 - 26/11/2021	
			Tuần 13	29/11 - 03/12/2021	
			Tuần 14	06/12 - 10/12/2021	
			Tuần 15	13/12 - 17/12/2021	
5	Nghề nghiệp	4	Tuần 16	20/12 - 24/12/2021	<i>- Ngày thành lập QĐNDVN: Thứ 4 ngày 22/12</i> <i>- Kết thúc HK I: Ngày 07/01/2022</i> <i>- Ngày 10/01/2022: Bắt đầu HKII</i>
			Tuần 17	27/12 - 31/12/2021	
			Tuần 18	03/01 - 07/01/2022	
			Tuần 19	10/01 - 14/01/2022	
6	Tết và mùa	3	Tuần 20	17/01 - 21/01/2022	<i>- Khai hội chùa</i>

	xuân		Tuần 21	24/01 - 28/01/2022	Ba Vàng, khai hội chùa Yên Tử
			Tuần 22	14/02 - 18/02/2022	
	Nghỉ tết nguyên đán từ ngày 31/01 - 12/02/2022				
7	Thế giới thực vật	4	Tuần 23	21/02 - 25/02/2022	Ngày quốc tế phụ nữ 8/3 (Thứ 3)
			Tuần 24	28/02 - 04/03/2022	
			Tuần 25	07/03 - 11/03/2022	
			Tuần 26	14/03 - 18/03/2022	
8	Giao thông	3	Tuần 27	21/03 - 25/03/2022	
			Tuần 28	28/03 - 01/04/2022	
			Tuần 29	04/04 - 08/04/2022	
9	Nước và một số HTTN	2	Tuần 30	11/04 - 15/04/2022	Giỗ Tổ HùngVương 10/4/2022
			Tuần 31	16/04 - 22/04/2022	
10	Quê hương, đất nước, Bác Hồ	2	Tuần 32	25/04 - 29/04/2022	Nghỉ Lễ 30/4, 1/5 (Thứ 7 và chủ nhật)
			Tuần 33	02/05 - 06/05/2022	
11	Trường tiểu học	2	Tuần 34	09/05 - 13/05/2022	- Kết thúc học kỳ II: 20/5/2022 (Thứ 6)
			Tuần 35	16/05 - 20/05/2022	

Phương Nam, ngày 01 tháng 9 năm 2021

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG PHÊ DUYỆT

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thanh Huyền

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Phiên

Bùi Thị Thuỷ